

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/KDTM-ST  
Ngày: 03-6-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lại Thị Ngọc Liên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Minh Lý;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng Vân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLST-KDTM ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bg; địa chỉ: Số 26-27 Lô 1, đường Đ, phường H, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Anh Lưu Xuân L, sinh năm 1988; địa chỉ: Xí nghiệp bê tông TDC B, đường D1, khu công nghiệp M1, phường P, thị xã C, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 28/10/2021). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ P; địa chỉ trụ sở: Số 8C/3 khu phố 2, phường A, thành phố T, tỉnh B. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2021, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 30/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Lưu Xuân L trình bày:*

Ngày 26/5/2020, Chi nhánh Công ty Cổ phần cổ phần kinh doanh và phát triển B (sau đây gọi là Công ty TDC) và Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ P (sau đây gọi là Công ty P) ký hợp đồng Mua bán số 16/HĐMB/2020 về việc cung cấp

bê tông trộn sẵn cho công trình xây dựng của Công ty P tại công trình nhà xưởng Công ty cổ phần luyện kim Chơn Thành- KCN C, xã T, huyện T, tỉnh P.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TDC đã giao hàng tới công trình theo đúng yêu cầu về số lượng, chất lượng của Công ty P. Ngày 31/5/2020, Công ty TDC đã giao bê tông trộn sẵn mác bê tông M200 cho Công ty P với tổng số tiền 231.079.979 đồng, đồng thời đã xuất hoá đơn cùng ngày. Theo hợp đồng, Công ty P phải thanh toán 100% giá trị đơn hàng trong vòng 15 ngày, kể từ ngày xuất hoá đơn. Tuy nhiên, Công ty P không thanh toán theo thoả thuận tại khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng. Công ty TDC đã nhiều lần yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền 231.079.979 đồng nhưng Công ty P không thực hiện.

Đến ngày 08/02/2022, Công ty P thanh toán cho Công ty TDC số tiền 80.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 151.079.979 đồng.

Theo đơn khởi kiện, Công ty TDC yêu cầu Công ty P thanh toán tiền nợ gốc là 231.079.979 đồng nhưng do Công ty P đã thanh toán 80.000.000 đồng, do đó Công ty TDC thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty TDC thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 151.079.979 đồng.

- Yêu cầu Công ty P phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 20/6/2020 đến ngày 07/02/2022:  $231.079.979 \text{ đồng} \times 0,05\% \times 593 \text{ ngày} = 68.515.220 \text{ đồng}$ .

- Yêu cầu Công ty P phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 08/02/2022 đến ngày 28/3/2022:  $151.079.979 \text{ đồng} \times 0,05\% \times 48 \text{ ngày} = 3.625.920 \text{ đồng}$ .

Ngày 30/5/2022, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/6/2020 đến ngày 03/6/2022, cụ thể:

- Từ ngày 20/6/2020 đến ngày 07/02/2022:  $231.079.979 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} = 36.441.312 \text{ đồng}$ .

- Từ ngày 08/02/2022 đến ngày 03/6/2022:  $151.079.979 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} = 3.761.891 \text{ đồng}$ .

Quá trình tố tụng, bị đơn Công ty P đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 28/3/2022 và tham gia phiên tòa vào các ngày 18/5/2022 và ngày 03/6/2022 nhưng Công ty P không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tòa án căn cứ vào các Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 18/5/2022 và ngày 03/6/2022 nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét thấy, ngày 26/5/2020 Công ty TDC và Công ty P ký hợp đồng mua bán số 16/HĐMB/2020 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn cho công trình xây dựng của Công ty P tại công trình nhà xưởng Công ty cổ phần luyện kim Chơn Thành- KCN Ch, xã T, huyện C, tỉnh P. Thực hiện hợp đồng, Công ty TDC đã giao hàng đầy đủ cho Công ty P và ngày 31/5/2020, Công ty TDC đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng với số tiền 231.079.979 đồng. Theo quy định tại khoản 2.1 của Điều 2 của hợp đồng quy định về thời hạn và phương thức thanh toán: “ Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A hết 100% tổng số tiền theo thực tế giao hàng trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A xuất hoá đơn cho bên B”. Mặc dù Công ty TDC đã nhiều lần gửi văn bản nhắc nhở nhưng Công ty Kim Tiến Phát không thanh toán tiền cho Công ty TDC là vi phạm thoả thuận tại khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng và Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại.

[2.2] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc còn lại là 231.079.979 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định bị đơn đã trả được 80.000.000 đồng, còn nợ lại 151.079.979 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp lời khai và chứng cứ chứng minh bị đơn còn nợ tiền hoặc đã thanh toán, xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 151.079.979 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 20/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm thấy rằng: Theo thoả thuận tại khoản 2.3 của Điều 2 quy định: “Trong trường hợp quá 5 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán nêu trên mà bên B vẫn chưa thanh toán cho bên A thì bên B phải chịu phạt 0,05%/ngày trên số tiền mà bên B chậm thanh toán. Bên A sẽ ngưng giao hàng và tiến hành thu hồi công nợ. Mọi thiệt hại của bên A, bên B phải bồi hoàn toàn bộ (nếu có)”. Các đương sự không thoả thuận lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu phạt vi phạm đối với bị đơn mà chỉ yêu cầu thanh toán tiền lãi suất chậm thanh toán với mức lãi suất 0,83%/tháng. Căn cứ vào văn bản cung cấp thông tin của 03 Ngân hàng thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 1,03%/tháng, do đó nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi suất chậm thanh toán với mức lãi suất 0,83%/tháng là có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về thời hạn thanh toán: Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 31/5/2020 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền chậm thanh toán kể từ ngày vi phạm, tương ứng với số ngày chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi tính từ ngày 20/6/2020 đến ngày 03/6/2022 cụ thể là:

- Từ ngày 20/6/2020 đến ngày 07/02/2022: 231.079.979 đồng x 0,83%/tháng x 19 tháng = 36.441.312 đồng.

- Từ ngày 08/02/2022 đến ngày 03/6/2022: 151.079.979 đồng x 0,83%/tháng x 03 tháng = 3.761.891 đồng.

Tổng cộng: 40.203.203 đồng.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 24, Điều 34, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại;

- Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển B đối với Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển B tổng số tiền 191.283.182 đồng (một trăm chín mươi một triệu hai trăm tám mươi ba ngàn một trăm tám mươi hai đồng) trong đó nợ gốc là 151.079.979 đồng và nợ lãi là 40.203.203 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ P phải chịu 9.564.159 đồng (chín triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm năm mươi chín đồng).

- Hoàn trả cho Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển B số tiền 7.163.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000654 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh B.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh B;
- VKSND Tp. M;
- CCTHADS Tp. M;
- Đương sự;
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Thị Ngọc Liên**